

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VICASA - VNSTEEL**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2018**



**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VICASA - VNSTEEL**

Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, phường An Bình  
Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 26

TRÁ  
D  
N

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VICASA - VNSTEEL**

Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, phường An Bình  
Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

---

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Lê Văn Cam	Chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Tiến	Thành viên
Ông Nguyễn Bảo Giang	Thành viên
Ông Nguyễn Đông Vững	Thành viên
Ông Võ Hựu	Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Xuân Tiến	Tổng Giám đốc
Ông Vương Thanh Đường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đông Vững	Phó Tổng Giám đốc

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

001  
CÔ  
CH N  
EL  
/IÊ  
G Đ

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VICASA - VNSTEEL**

Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, phường An Bình  
Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

---

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Nguyễn Xuân Tiến**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 10 tháng 8 năm 2018

1250  
NG T  
HIỆM HI  
OIT  
T NA  
1 - TP

Số: 214 /VN1A-HN-BC

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi:** Các cổ đông  
**Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 8 năm 2018, từ trang 5 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán ngày 07 tháng 02 năm 2018 đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần và nhấn mạnh việc điều chỉnh đơn giá thuê đất của Công ty tại Khu công nghiệp Biên Hòa 1 theo thông báo của Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp nhưng tính đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán năm trước, hai bên chưa ký văn bản điều chỉnh hợp đồng thuê đất tại địa điểm này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo soát xét ngày 25 tháng 7 năm 2017 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.



**Đặng Chí Dũng**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0030-2018-001-1

**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 10 tháng 8 năm 2018

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>336.749.940.277</b>	<b>335.565.334.916</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>19.159.360.227</b>	<b>58.894.357.452</b>
1. Tiền	111		19.159.360.227	23.894.357.452
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	35.000.000.000
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>128.647.829.913</b>	<b>138.648.644.812</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	126.078.582.540	136.501.280.536
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	3.716.939.382	2.726.640.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		463.317.647	1.200.257.361
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.611.009.656)	(1.779.533.085)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>184.100.005.704</b>	<b>137.274.170.540</b>
1. Hàng tồn kho	141	8	184.100.005.704	137.274.170.540
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4.842.744.433</b>	<b>748.162.112</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	4.842.744.433	748.162.112
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>80.789.325.984</b>	<b>86.710.161.076</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>77.658.377.921</b>	<b>84.212.737.832</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	77.658.377.921	84.212.737.832
- Nguyên giá	222		387.077.627.629	381.685.354.902
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(309.419.249.708)	(297.472.617.070)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.133.206.364</b>	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	1.133.206.364	-
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.997.741.699</b>	<b>2.497.423.244</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	1.997.741.699	2.497.423.244
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>	<b>270</b>		<b>417.539.266.261</b>	<b>422.275.495.992</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>178.249.642.761</b>	<b>154.704.996.543</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>178.249.642.761</b>	<b>154.704.996.543</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	67.918.448.986	76.398.275.045
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.488.200	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	2.345.291.394	2.877.890.289
4. Phải trả người lao động	314		21.700.236.961	22.957.939.903
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		704.024.210	2.502.263.126
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	3.373.223.946	1.959.049.246
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	73.833.117.710	48.009.578.934
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	16	4.739.133.313	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.633.678.041	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>239.289.623.500</b>	<b>267.570.499.449</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>17</b>	<b>239.289.623.500</b>	<b>267.570.499.449</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		151.873.220.000	151.873.220.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.441.721.380	20.441.721.380
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.999.169.000	14.999.169.000
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		51.975.513.120	80.256.389.069
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		28.237.536.069	15.687.513.796
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		23.737.977.051	64.568.875.273
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300+400)</b>	<b>440</b>		<b>417.539.266.261</b>	<b>422.275.495.992</b>



**Đặng Công An**  
 Người lập biểu



**Nguyễn Thanh Hùng**  
 Kế toán trưởng



**Nguyễn Xuân Tiến**  
 Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này




**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

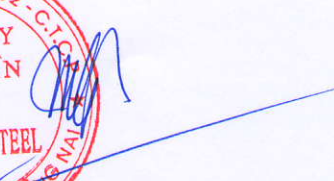
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>19</b>	<b>1.331.047.751.170</b>	<b>772.406.592.192</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	4.013.975.108	3.338.774.400
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>	<b>19</b>	<b>1.327.033.776.062</b>	<b>769.067.817.792</b>
4. Giá vốn dịch vụ cung cấp	11	20	1.272.820.230.912	716.770.813.086
<b>5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>54.213.545.150</b>	<b>52.297.004.706</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		825.322.922	482.545.255
7. Chi phí tài chính	22	22	2.910.153.242	1.370.947.919
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.910.153.242	1.370.943.479
8. Chi phí bán hàng	25	24	10.617.022.118	8.342.544.015
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	11.370.898.462	14.042.594.740
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))</b>	<b>30</b>		<b>30.140.794.250</b>	<b>29.023.463.287</b>
11. Thu nhập khác	31	23	592.210.064	28.158.793
12. Chi phí khác	32	23	1.050.000.000	6.720.408
<b>13. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>(457.789.936)</b>	<b>21.438.385</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>29.683.004.314</b>	<b>29.044.901.672</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	25	5.945.027.263	5.808.980.334
<b>16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)</b>	<b>60</b>		<b>23.737.977.051</b>	<b>23.235.921.338</b>
<b>17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>26</b>	<b>1.563</b>	<b>1.317</b>

  
**Đặng Công An**  
Người lập biểu

  
**Nguyễn Thanh Hùng**  
Kế toán trưởng



  
**Nguyễn Xuân Tiến**  
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>29.683.004.314</b>	<b>29.044.901.672</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	11.946.632.638	11.741.131.075
Các khoản dự phòng	03	4.570.609.884	3.085.000.000
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(72.260)	(26.238)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(128.447.988)	(185.532.258)
Chi phí lãi vay	06	2.910.153.242	1.370.943.479
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>48.981.879.830</b>	<b>45.056.417.730</b>
Thay đổi các khoản phải thu	09	10.169.338.328	(46.333.631.289)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(46.825.835.164)	(30.043.092.403)
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(12.149.103.366)	7.022.785.907
Thay đổi chi phí trả trước	12	(3.594.900.776)	(17.010.245)
Tiền lãi vay đã trả	14	(2.906.160.770)	(1.348.096.529)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.034.155.961)	(4.242.815.300)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	6.000.000	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.829.208.959)	(2.070.650.700)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(14.182.146.838)</b>	<b>(31.976.092.829)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(6.525.479.091)	(9.751.983.093)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	226.400.000
3. Tiền thu lãi tiền gửi	27	128.447.988	172.373.465
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(6.397.031.103)</b>	<b>(9.353.209.628)</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	361.263.544.944	150.240.667.500
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(335.440.006.168)	(104.900.409.350)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(44.979.430.320)	(22.619.501.714)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(19.155.891.544)</b>	<b>22.720.756.436</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(39.735.069.485)</b>	<b>(18.608.546.021)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>58.894.357.452</b>	<b>46.456.265.470</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	72.260	26.238
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>19.159.360.227</b>	<b>27.847.745.687</b>



**Đặng Công An**  
Người lập biểu



**Nguyễn Thanh Hùng**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Xuân Tiến**  
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA), được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 2255/QĐ-BCN ngày 29 tháng 6 năm 2007 của Bộ Công nghiệp và Quyết định số 641/QĐ-TCLĐ ngày 21 tháng 9 năm 2007 của Tổng Công ty Thép Việt Nam về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Thép Biên Hòa thành Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA). Ngày 30 tháng 3 năm 2016, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã quyết định đổi tên Công ty thành Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4703000474 cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 theo Giấy đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần với mã số Doanh nghiệp 3600961762 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 06 tháng 4 năm 2016.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 451 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 457).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống;
- Tái chế phế liệu;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và bán thép thỏi; các loại sắt, thép xây dựng và gia công cơ khí.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được soát xét.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ KỲ KẾ TOÁN**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.



### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Công ty kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<b>Kỳ này</b> <b>(Số năm)</b>
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc và thiết bị	6 - 12
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 8

Các tài sản cố định hữu hình của Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định, khấu hao điều chỉnh được bắt đầu khi Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần.

### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

#### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm chi phí bảo hiểm và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí bảo hiểm được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo thời gian bảo hiểm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa tài sản cố định và chi phí khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

#### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ với cơ sở tính thuế thu nhập.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

100  
CỔ  
ÁCH  
JE  
VIỆ  
VG Đ



**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền mặt	65.942.197	407.769.326
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.093.418.030	23.486.588.126
Các khoản tương đương tiền	-	35.000.000.000
	<b>19.159.360.227</b>	<b>58.894.357.452</b>

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	110.970.434.134	72.374.197.680
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	4.003.084.800	48.141.324.000
Công ty Thép Tây Đô	9.137.431.276	13.815.417.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	1.516.009.656	1.679.533.085
Các khách hàng khác	451.622.674	490.808.771
	<b>126.078.582.540</b>	<b>136.501.280.536</b>
<b>Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b> (chi tiết tại Thuyết minh số 28)	<b>125.628.334.866</b>	<b>136.013.221.765</b>

Như trình bày tại Thuyết minh số 15, khoản phải thu Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL phát sinh từ hợp đồng mua bán thép trả chậm số 01-2018/HĐTC-TMN ngày 02 tháng 01 năm 2018 và các biên bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng này (nếu có) được dùng để bảo đảm cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 Thành phố Hồ Chí Minh.

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Công ty TNHH Thương mại An Cường	1.194.044.000	186.100.000
Công ty TNHH MTV Thiết bị dịch vụ kỹ thuật Bách Khoa	1.017.374.000	1.333.840.000
Khác	1.505.521.382	1.206.700.000
	<b>3.716.939.382</b>	<b>2.726.640.000</b>

**7. NỢ XẤU**

	<u>Số cuối kỳ</u>			<u>Số đầu kỳ</u>		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
	VND	VND		VND	VND	
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán</b>						
Doanh nghiệp tư nhân Mười Thanh	95.000.000	-	Trên 3 năm	100.000.000	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	1.516.009.656	-	Trên 3 năm	1.679.533.085	-	Trên 3 năm
	<b>1.611.009.656</b>	<b>-</b>		<b>1.779.533.085</b>	<b>-</b>	

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty trích lập dự phòng cho các khoản nợ xấu căn cứ theo quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu được xác định bằng giá gốc của các khoản công nợ trừ đi giá trị dự phòng.

**8. HÀNG TỒN KHO**

	<b>Số cuối kỳ</b>		<b>Số đầu kỳ</b>	
	<b>VND</b>		<b>VND</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
Nguyên liệu, vật liệu	127.757.548.972	-	70.511.076.842	-
Công cụ, dụng cụ	105.373.261	-	125.769.869	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh	14.783.953.993	-	11.284.988.253	-
Thành phẩm	41.424.743.739	-	55.142.153.688	-
Hàng gửi bán	28.385.739	-	210.181.888	-
	<b>184.100.005.704</b>	<b>-</b>	<b>137.274.170.540</b>	<b>-</b>

Như trình bày tại Thuyết minh số 15, giá trị nguyên liệu, vật liệu và thành phẩm tồn kho cuối kỳ được dùng để bảo đảm cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa.

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.827.267.606	690.825.465
Chi phí bảo hiểm	1.015.476.827	57.336.647
	<b>4.842.744.433</b>	<b>748.162.112</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	875.725.850	1.470.908.590
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	746.556.112	1.026.514.654
Chi phí khác	375.459.737	-
	<b>1.997.741.699</b>	<b>2.497.423.244</b>

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị dung cụ quản lý VND	Tổng công VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu kỳ	60.042.210.624	275.634.705.365	36.261.145.974	9.747.292.939	381.685.354.902
Tăng trong kỳ	-	4.977.272.727	415.000.000	-	5.392.272.727
Số dư cuối kỳ	60.042.210.624	280.611.978.092	36.676.145.974	9.747.292.939	387.077.627.629
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu kỳ	51.402.926.081	209.938.232.907	28.199.976.273	7.931.481.809	297.472.617.070
Khấu hao trong kỳ	1.332.471.867	9.003.593.698	1.257.662.991	352.904.082	11.946.632.638
Số dư cuối kỳ	52.735.397.948	218.941.826.605	29.457.639.264	8.284.385.891	309.419.249.708
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày cuối kỳ	7.306.812.676	61.670.151.487	7.218.506.710	1.462.907.048	77.658.377.921
Tại ngày đầu kỳ	8.639.284.543	65.696.472.458	8.061.169.701	1.815.811.130	84.212.737.832

Như trình bày tại Thuyết minh số 15, Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình là máy móc, thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 21.307.381.785 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại 24.570.090.975 VND) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 200.509.994.285 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 177.604.484.429 VND).

**11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Xây dựng cơ bản dở dang	408.400.746	-
- Cán thô hàng dọc	408.400.746	-
Sửa chữa lớn tài sản cố định	724.805.618	-
- Chống dột nhà xưởng năm 2018	432.280.160	-
- Sàn nguội thoi 3	256.525.913	-
- Công trình khác	35.999.545	-
	<b>1.133.206.364</b>	<b>-</b>

**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Xuất Nhập Khẩu Hoàng Tấn Phát	17.851.849.950	17.851.849.950	19.660.354.780	19.660.354.780
Công ty TNHH Thép Huy Hoàng Gia	16.245.665.700	16.245.665.700	14.103.497.100	14.103.497.100
Công ty TNHH MTV Bảo Ngọc Thư	-	-	10.406.647.350	10.406.647.350
Công ty TNHH Trung Thành Thái Nguyên	3.863.128.500	3.863.128.500	-	-
Công ty TNHH MTV Phương Phụng Phát	3.742.246.200	3.742.246.200	2.498.646.700	2.498.646.700
Công ty TNHH MTV Thảo Hải Phát	3.639.474.300	3.639.474.300	2.820.396.700	2.820.396.700
Công ty TNHH Tuấn Nguyễn Phát	4.438.837.700	4.438.837.700	132.875.600	132.875.600
Các nhà cung cấp khác	18.137.246.636	18.137.246.636	26.775.856.815	26.775.856.815
<b>Cộng</b>	<b>67.918.448.986</b>	<b>67.918.448.986</b>	<b>76.398.275.045</b>	<b>76.398.275.045</b>
<b>Phải trả người bán là các bên liên quan</b> (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 28)	<b>2.188.717.617</b>	<b>2.188.717.617</b>	<b>2.138.797.043</b>	<b>2.138.797.043</b>

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế giá trị gia tăng	1.935.318.271	16.348.634.938	17.560.775.494	723.177.715
Thuế xuất, nhập khẩu	-	11.736.825	11.736.825	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	334.155.961	5.945.027.263	5.034.155.961	1.245.027.263
Thuế thu nhập cá nhân	607.216.057	2.738.775.108	2.971.904.749	374.086.416
Các loại thuế khác	1.200.000	629.207.700	627.407.700	3.000.000
<b>Cộng</b>	<b>2.877.890.289</b>	<b>25.673.381.834</b>	<b>26.205.980.729</b>	<b>2.345.291.394</b>

**14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.050.340.571	467.804.891
Cán bộ công nhân viên ủng hộ công tác xã hội	1.159.951.898	319.087.683
Kinh phí công đoàn	206.390.780	161.388.800
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	771.200.000	840.000.000
Khác	185.340.697	170.767.872
	<b>3.373.223.946</b>	<b>1.959.049.246</b>

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ VND		Trong kỳ VND		Số cuối kỳ VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 TP. Hồ Chí Minh (i)	20.327.782.034	20.327.782.034	109.048.852.220	101.819.457.354	27.557.176.900	27.557.176.900
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa (ii)	14.067.642.500	14.067.642.500	88.765.722.974	69.429.183.894	33.404.181.580	33.404.181.580
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (iii)	13.614.154.400	13.614.154.400	163.448.969.750	164.191.364.920	12.871.759.230	12.871.759.230
	<b>48.009.578.934</b>	<b>48.009.578.934</b>	<b>361.263.544.944</b>	<b>335.440.006.168</b>	<b>73.833.117.710</b>	<b>73.833.117.710</b>

(i) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 239/2017-HĐCVHMNHCT902-VICASA ngày 03 tháng 11 năm 2017 với hạn mức tín dụng 200 tỷ VND nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày ký hợp đồng đến ngày 12 tháng 10 năm 2018 và thời hạn vay được quy định theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 04 tháng. Lãi suất cho vay được điều chỉnh một lần, thời hạn trả gốc vay và lãi vay được quy định theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản cố định là hệ thống xử lý khí thải xử lý công suất 8.000 m<sup>3</sup>/h và khoản nợ phải thu Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL phát sinh từ Hợp đồng mua bán thép trả chậm số 01-2018/HĐTC-TMN ngày 02 tháng 01 năm 2018 và các biên bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng này (nếu có).

(ii) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa theo Hợp đồng tín dụng số 218.17/48.05-HMTD ngày 29 tháng 12 năm 2017 với hạn mức tín dụng 120 tỷ VND nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày ký hợp đồng đến ngày 29 tháng 12 năm 2018 và thời hạn vay được quy định theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 03 tháng. Lãi suất cho vay được điều chỉnh một tháng một lần, thời hạn trả gốc vay và lãi vay được quy định theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng giá trị nguyên vật liệu và thành phẩm tồn kho.

(iii) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 01/2017/3177565/HĐTD ngày 14 tháng 11 năm 2017 với hạn mức tín dụng 150 tỷ VND nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày ký hợp đồng đến ngày 31 tháng 10 năm 2018 và thời hạn vay được quy định theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 03 tháng. Lãi suất cho vay được điều chỉnh một tháng một lần, thời hạn trả gốc vay và lãi vay được quy định theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản cố định là máy cắt bầm liệu công suất 1.000T và dây chuyền máy móc thiết bị ngành thép.

## 16. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Phản ánh khoản trích trước chi phí sửa chữa tài sản cố định theo kế hoạch sửa chữa tài sản cố định năm 2018 đã được Hội đồng Quản trị phê duyệt.

## 17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu kỳ trước</b>	<b>151.873.220.000</b>	<b>20.441.721.380</b>	<b>14.999.169.000</b>	<b>41.514.956.796</b>	<b>228.829.067.176</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	23.235.921.338	23.235.921.338
Chia cổ tức	-	-	-	(22.780.983.000)	(22.780.983.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(3.046.460.000)	(3.046.460.000)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>151.873.220.000</b>	<b>20.441.721.380</b>	<b>14.999.169.000</b>	<b>38.923.435.134</b>	<b>226.237.545.514</b>
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>151.873.220.000</b>	<b>20.441.721.380</b>	<b>14.999.169.000</b>	<b>80.256.389.069</b>	<b>267.570.499.449</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	23.737.977.051	23.737.977.051
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(45.561.966.000)	(45.561.966.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(5.956.887.000)	(5.956.887.000)
Thưởng HĐQT, BKS, BDH, TKHĐQT (*)	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>151.873.220.000</b>	<b>20.441.721.380</b>	<b>14.999.169.000</b>	<b>51.975.513.120</b>	<b>239.289.623.500</b>

(\*) Trong kỳ, Công ty thực hiện trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Thưởng Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2017 đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua tại Nghị quyết số 16/NQ-ĐHĐCĐ-VCA ngày 28 tháng 3 năm 2018.

### Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+) <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.187.322	15.187.322
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+) <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.187.322	15.187.322

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu

### Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Công ty là 151.873.220.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký		Vốn đã góp	
	doanh nghiệp sửa đổi		Số cuối năm	Số đầu năm
	Tỷ lệ	VND	VND	VND
Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần	65,00%	98.718.750.000	98.718.750.000	98.718.750.000
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	7,14%	10.846.290.000	10.846.290.000	10.846.290.000
Các đối tượng khác	27,86%	42.308.180.000	42.308.180.000	42.308.180.000
	<b>100%</b>	<b>151.873.220.000</b>	<b>151.873.220.000</b>	<b>151.873.220.000</b>

### Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 16/NQ-ĐHĐCĐ-VCA ngày 28 tháng 3 năm 2018, Đại hội đồng Cổ đông Công ty đã quyết định chia cổ tức bằng tiền cho các cổ đông từ lợi nhuận sau thuế lũy kế năm 2017 với tỷ lệ 30% vốn điều lệ, tương đương số tiền là 45.561.966.000 VND.

### 18. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh thép và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

### 19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1.331.047.751.170</b>	<b>772.406.592.192</b>
Trong đó:		
- Doanh thu bán thành phẩm	1.325.144.734.520	770.261.953.687
- Doanh thu bán vật tư, phế liệu	1.516.845.000	327.455.000
- Doanh thu khác	4.386.171.650	1.817.183.505
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 28)	1.314.407.520.375	763.634.750.739
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>4.013.975.108</b>	<b>3.338.774.400</b>
- Chiết khấu thương mại	1.513.675.108	3.338.774.400
- Hàng bán bị trả lại	2.500.300.000	-
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1.327.033.776.062</b>	<b>769.067.817.792</b>

### 20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.268.394.113.152	716.014.400.668
Giá vốn vật tư, phế liệu đã bán	1.496.798.105	756.412.418
Giá vốn khác	2.929.319.655	-
<b>1.272.820.230.912</b>	<b>716.770.813.086</b>	

**21. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.061.482.689.519	597.723.829.296
Chi phí nhân công	63.749.493.012	48.131.294.029
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.946.632.638	11.741.131.075
Chi phí dịch vụ mua ngoài	137.826.904.750	109.607.781.412
Chi phí khác bằng tiền	9.583.987.364	11.390.396.026
	<b>1.284.589.707.283</b>	<b>778.594.431.838</b>

**22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.910.153.242	1.370.943.479
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	4.440
	<b>2.910.153.242</b>	<b>1.370.947.919</b>

**23. THU NHẬP, CHI PHÍ KHÁC**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	13.158.793
Thu hồi vỏ chai oxy	173.636.364	-
Bồi thường hàng hóa, phạt vi phạm hợp đồng	402.573.700	-
Khác	16.000.000	15.000.000
	<b>592.210.064</b>	<b>28.158.793</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Chi phí tài trợ xây dựng trường mầm non tại Nghệ An	1.050.000.000	-
Khác	-	6.720.408
	<b>1.050.000.000</b>	<b>6.720.408</b>

**24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí vật liệu, bao bì	366.427.808	293.815.413
Chi phí bốc xếp, vận chuyển	5.614.001.333	3.958.095.981
Chi phí thương hiệu thép chữ "V"	4.330.106.352	3.502.501.398
Chi phí khác	306.486.625	588.131.223
	<b>10.617.022.118</b>	<b>8.342.544.015</b>
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	2.772.952.325	5.750.116.781
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	1.388.769.344	1.038.339.388
Chi phí khấu hao tài sản cố định	352.904.082	353.477.996
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.138.904.150	3.236.535.908
Chi phí bằng tiền khác	2.885.891.990	3.679.124.667
	<b>11.370.898.462</b>	<b>14.042.594.740</b>
<b>Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(168.523.429)	(15.000.000)
	<b>11.370.898.462</b>	<b>14.042.594.740</b>





**25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>29.683.004.314</b>	<b>29.044.901.672</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
+ Cộng: các khoản chi phí không được khấu trừ	42.132.000	-
<b>Thu nhập tính thuế</b>	<b>29.725.136.314</b>	<b>29.044.901.672</b>
Thuế suất	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành</b>	<b>5.945.027.263</b>	<b>5.808.980.334</b>

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	23.737.977.051	23.235.921.338
Điều chỉnh cho các khoản:		
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (bằng 1/2 số phê duyệt cho cả năm)	-	(2.978.443.500)
- Thưởng HĐQT, BKS, BDH, TKHĐQT (bằng 1/2 số phê duyệt cho cả năm)	-	(250.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	23.737.977.051	20.007.477.838
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15.187.322	15.187.322
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.563</b>	<b>1.317</b>

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 17, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 16/NQ-ĐHĐCĐ-VCA ngày 28 tháng 3 năm 2018 đã thông qua phương án trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và khoản thưởng Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành từ lợi nhuận năm 2017 của Công ty, dẫn đến việc trình bày lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017, cụ thể như sau:

	Kỳ trước	
	Số đã báo cáo VND	Số trình bày lại VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	23.235.921.338	23.235.921.338
Điều chỉnh cho các khoản:		
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(2.323.592.134)	(2.978.443.500)
- Thưởng HĐQT, BKS, BDH, TKHĐQT	-	(250.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	20.912.329.204	20.007.477.838
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15.187.322	15.187.322
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.377</b>	<b>1.317</b>

**27. CÁC KHOẢN CAM KẾT**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết như sau:

***Cam kết trả tiền thuê đất***

Theo Phụ lục số 05 được lập ngày 27 tháng 4 năm 2018 của Hợp đồng thuê lại đất và sử dụng hạ tầng tại Khu công nghiệp Biên Hòa 1 số 36/HĐTĐ/BH1 ký kết ngày 18 tháng 9 năm 2003 giữa Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp (Tổng Công ty Sonadezi) và Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL, Công ty có nghĩa vụ trả các khoản sau:

- Tiền thuê đất với giá thuê bình quân là 7.858 đồng/m<sup>2</sup>/năm (chưa bao gồm VAT) áp dụng đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 và tính trên diện tích thuê là 197.436 m<sup>2</sup>. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến hết thời hạn thuê, giá thuê sẽ được điều chỉnh theo quy định của Nhà nước.
- Khoản phí sử dụng hạ tầng với giá 9.100 đồng/m<sup>2</sup>/năm (chưa bao gồm VAT), khoản phí sử dụng hạ tầng được điều chỉnh hàng năm với tỷ lệ tăng tối đa 3%/năm.

**28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

***Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trong kỳ:***

<b><u>Bên liên quan</u></b>	<b><u>Mối quan hệ</u></b>
Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ Phần Mạ Kẽm Công Nghiệp VINGAL-VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Tư Vấn MDC - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ Phần Tân Thành Mỹ	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Tôn Phương Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Thép VCS-POSCO	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Thép VINAKYOEI	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lưới Thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ Khí Luyện Kim	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Thép Tây Đô	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Nippovina	Công ty liên kết của Công ty mẹ

*Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch trọng yếu sau với các bên liên quan:*

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
<b>Bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	1.125.917.881.020	709.106.100.503
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	112.646.049.000	33.693.209.500
Công ty Thép Tây Đô	50.528.862.000	1.399.439.236
Công ty TNHH Thép VINAKYOEI	24.926.592.900	18.833.320.000
Công ty Cổ Phần Mạ Kẽm Công Nghiệp VINGAL-VNSTEEL	15.000.000	16.653.000
Công ty Cổ phần Cơ Khí Luyện Kim	367.740.000	102.650.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	-	343.378.500
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	-	140.000.000
Công ty Tôn Phương Nam	5.395.455	-
	<b>1.314.407.520.375</b>	<b>763.634.750.739</b>
<b>Lãi chậm trả</b>		
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	177.691.185	204.606.316
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	60.058.335	105.539.236
Công ty Thép Tây Đô	459.016.639	-
	<b>696.766.159</b>	<b>310.145.552</b>
<b>Mua hàng hóa và dịch vụ</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	667.765.304	1.797.847.851
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL	-	3.006.342.500
Công ty Cổ Phần Mạ Kẽm Công Nghiệp VINGAL-VNSTEEL	950.607.000	701.348.000
Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL	-	631.429.092
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	885.627.852	414.000.000
Công ty TNHH MTV Tư Vấn MDC - VNSTEEL	340.444.653	-
Công ty Cổ Phần Lưới Thép Bình Tây	348.646.500	130.537.500
Công ty Cổ Phần Tân Thành Mỹ	-	2.122.294.800
Công ty TNHH Nippovina	400.176.960	282.236.000
Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	4.549.925.000	2.156.500.000
Công ty Cổ phần Cơ Khí Luyện Kim	4.361.992.000	4.315.759.500
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	103.091.423	-
Công ty Thép Tây Đô	7.804.185.000	-
	<b>20.412.461.692</b>	<b>15.558.295.243</b>
<b>Phí sử dụng thương hiệu thép chữ "V"</b>		
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	4.330.106.352	3.502.501.398
	<b>4.330.106.352</b>	<b>3.502.501.398</b>
<b>Chi trả cổ tức</b>		
Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần	29.615.625.900	14.807.812.500
	<b>29.615.625.900</b>	<b>14.807.812.500</b>

*Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị được hưởng trong kỳ như sau:*

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Thu nhập của Ban Tổng giám đốc và Hội đồng Quản trị	2.804.452.203	2.042.918.400

**Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động:**

<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	110.970.434.134	72.374.197.680
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	4.003.084.800	48.141.324.000
Công ty Cổ Phần Mạ Kẽm Công Nghiệp VINGAL-VNSTEEL	1.375.000	2.750.000
Công ty Thép Tây Đô	9.137.431.276	13.815.417.000
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	1.516.009.656	1.679.533.085
	<b>125.628.334.866</b>	<b>136.013.221.765</b>
<b>Phải trả người bán</b>		
Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	1.066.147.500	335.185.400
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	699.343.499	918.914.846
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	-	354.359.297
Công ty Cổ Phần Lưới Thép Bình Tây	89.326.600	49.204.100
Công ty Cổ phần Cơ Khí Luyện Kim	92.370.300	380.411.900
Công ty Mạ kẽm công nghiệp VINGAL - VNSTEEL	166.040.600	100.721.500
Công ty TNHH MTV Tư Vấn MDC - VNSTEEL	75.489.118	-
	<b>2.188.717.617</b>	<b>2.138.797.043</b>

**29. THÔNG TIN KHÁC**

Ngày 22 tháng 02 năm 2012, UBND tỉnh Đồng Nai đã ban hành Quyết định số 519/QĐ-UBND về việc quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 chuyển đổi khu công nghiệp Biên Hòa 1 thành Khu Đô thị - Thương mại - Dịch vụ tại phường An Bình, thành phố Biên Hòa. Do Công ty có nhà máy thuộc phạm vi quy hoạch của UBND tỉnh Đồng Nai nên Công ty phải di dời nhà máy ra khỏi khu công nghiệp Biên Hòa 1. Hội đồng Quản trị Công ty chủ trương di dời Công ty về khu Công nghiệp Nhơn Trạch II, huyện Nhơn Phú, tỉnh Đồng Nai và đã được Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần chấp nhận theo Công văn số 51/VNS-HĐQT ngày 12 tháng 01 năm 2015. Tuy nhiên theo Công văn số 374/KCNĐN-QHXH ngày 11 tháng 3 năm 2015 của Ban quản lý các khu Công nghiệp tỉnh Đồng Nai, tiến độ di dời của Công ty thuộc giai đoạn 3 từ năm 2022 đến năm 2025. Vì vậy Công ty đã dừng chủ trương di dời nhà máy về Khu Công nghiệp Nhơn Trạch II và đang xem xét lại kế hoạch di dời nhà máy cho phù hợp với tình hình thực tế.



**Đặng Công An**  
**Người lập biểu**



**Nguyễn Thanh Hùng**  
**Kế toán trưởng**



**Nguyễn Xuân Tiến**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 10 tháng 8 năm 2018